

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh. - Hợp cha mẹ học sinh toàn trường 3 lần/năm. - Trao đổi cha mẹ học sinh với giáo viên chủ nhiệm hàng tuần, với giám thị và giáo viên bộ môn theo vụ việc. - Học sinh học tập nghiêm túc, tích cực, chuyên cần, chấp hành tốt nội qui nhà trường.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động và phong trào thi đua học tốt. - Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật... - Hoạt động Đội, Đoàn thanh niên học sinh, phong trào Văn - Thể - Mỹ, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động giáo dục kỹ năng sống,...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm Khá tốt Học lực từ Đạt trở lên	Hạnh kiểm Khá tốt Học lực từ Đạt trở lên	Hạnh kiểm Khá tốt Học lực từ Đạt trở lên	Hạnh kiểm Khá tốt Học lực từ TB trở lên
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10 hoặc các trường nghề

Quận 12, ngày 08 tháng 9 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Vân

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2772	936	751	553	532
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2212/2772 79.8%	863/936 92.2%	656/751 87.35%	480/553 86.8%	213/532 96.43%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	231/2772 8.3%	70/936 7.48%	94/751 12.52%	66/553 11.93%	19/532 3.57%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	11/2772 0.39%	3/936 0.32%	1/751 0.13%	7/553 1.27%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2772	936	751	553	532
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	976/2772 35.2%	374/936 39.96%	265/751 35.29%	167/553 30.2%	170/532 31.95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	939/2772 33.87%	314/936 33.55%	238/751 31.69%	168/553 30.38%	219/532 41.17%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	707/2772 25.5%	190/936 20.3%	199/751 26.5%	175/553 31.65%	143/532 26.88%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	148/2772 5.33%	56/936 6.2%	49/751 6.52%	43/553 7.78%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2772	936	751	553	532
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2692/2772 97.11%	907/936 96.9%	723/751 96.27%	530/553 95.84%	532/532 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	190/936 20.3%	374/936 39.95%	265/751 35.28%	167/553 30.19%	170/532 31.95%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					219/532 41.17%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	150/2772 6.7%	58/936 6.2%	49/751 6.52%	43/553 7.78%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	80/2772 2.9%	29/936 3.9%	28/751 3.72%	23/553 4.16%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	57	24	8	6	19
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	31	10	9	9	3

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	532				532
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					170/532 31.95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					219/532 41.17%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					143/532 26.88%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1434/1338	480/456	383/368	300/253	271/261
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	42	16	10	8	8

Quận 12, ngày 08. tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Vân

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
		1	Số m ² /học sinh
I	Số phòng học		-
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	32	2,1
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44,7	-
III	Số điểm trường	1	1
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	5744,7	2.07
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	950	0.34
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1.07
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	144	0.05
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	0.03
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	104	1,68
1.1	Khối lớp...	30	1,5
1.2	Khối lớp...	30	1,76
1.3	Khối lớp...	24	1,85
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	18	1,5
2.1	Khối lớp...	0	
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	135	20/bộ

1	Ti vi		Số thiết bị/lớp
2	Cát xét	38	0,61
3	Đầu Video/đầu đĩa	14	0,23
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	
6		0	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	38	0,61
2	Cát xét	14	0,23
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	7		12		0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 12, ngày 18. tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Vân

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024 – 2025

[illegible]

8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên phục vụ	4						4							
10	Nhân viên bảo vệ	3						3							
11	Nhân viên giám thị	2						2							

Quận 12, ngày 08.. tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Vân